Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Tho

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Tho Thọ:

(A) Nghĩa của "Thọ"—The meanings of "Feelings"

1) Cho hay bố thí: Vedana (p & skt)—To give—To confer—To deliver—To hand down.

2) Sống lâu: Jivita (skt)—To live long—Longevity—Long life—Age.

3) Feeling or sensation: Vedanta (p & skt)—To receive—To bear—

Thọ Báo: Resolve in samsara.

Thọ Chung: Chết—To pass away—To die.

Thọ Cụ,, Thọ cụ túc giới—To receive the entire commandments, as does a fully ordained monk or nun—See Thọ Giới

Thọ Dụng,, To receive for use

Thọ Dụng Thổ,, Quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya

Thọ Dụng Thân,, Sambhogakaya (skt)—Báo Thân, một trong tam thân Phật—The functioning glorious body, one of the Buddha's Trikaya

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Thọ Giả,,

1) Người được thọ giới và phép quán đảnh: A recipient, e.g. of the rules.

2) Tà kiến cho rằng cái "ngã" sẽ nhận sự thưởng phạt trong kiếp tương lai, đây là một trong mười sáu tri kiến: The illusory view that the ego will receive reward or punishment in a future life, one of the sixteen false views.

Thọ Giáo,, To receive instructions

Thọ Giới,, Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms

1) Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra: To embrace Buddhism—Receiving the precepts—To receive or accept the commandments.

2) Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới: A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments.

3) Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới: The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments.

4) Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên: Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments—See Cụ Túc Giới.

5) Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn: The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission.

Thọ Hình: To suffer punishment.

Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering.

Thọ Kí,, Vyakarana (skt)

1) Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai—To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha).

2) Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies.

Thọ Ký Quán Đảnh: Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown).

Thọ Lãnh: To receive.

Thọ Luận A Do: Ayurveda (skt)—Sách Vệ Đà Y Dược—The Ayurveda, the medical veda.

Thọ Lượng Phẩm,, Phẩm Vô Lượng Thọ trong Kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật tuyên bố rằng thọ mạng của Phật là vô lượng—The chapter in the Lotus Sutra where Buddha declares his eternity

Thọ Mạng,, Jivita (skt)—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—Life

Thọ Mạng Kiến: Fate—Determination of length of life.

Thọ Mạng Ngắn: Short lifespan.

Thọ Mạng Vô Biên: Life span is inexhaustible.

Thọ Mạng Vô Hữu Lượng,, See Thọ Mạng Vô Số Kiếp

Thọ Mạng Vô Số Kiếp,, Cuộc sống vô tận của Phật—The infinite life of Buddha

Thọ Nghiệp,, Thọ lãnh quả báo của nghiệp—To receive the results of karma of one's deeds—Duties of the receiver of the rules.

Thọ Ơn: To receive a favor.

Thọ Pháp: The receiving of the Law.

Thọ Quyết,, See Thọ Ký

Thọ Sự: Karmadana (skt)—Âm theo Phạn ngữ là Yết Ma Đà Na, vị sư phân phối công việc tạp sự trong chùa, xưa gọi là Duy Na—The director of duties, the one who gives out the work.

Thọ Tam Qui: An initiation celebration where a person becomes a disciple by receiving the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha.

Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—See Tam Quy-Y, and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Thọ Thủ: Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy—To proffer the hand, to come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases.

Thọ Tội: To undergo (receive) a punishment.

Thọ Trì,, Nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật—To receive and retain (to hold on or keep) the Buddha's teaching.

Thọ Tuế,, Nhận thêm một tuổi hạ lạp vào cuối kỳ an cư kiết hạ—To receive or to add one year to one's monastic age on the conclusion of the summer's retreat.

Thọ Tùy,, Thọ Thể Tùy Hành—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là "Thọ," về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là "Tùy"— To receive the rules and follow them ou

Thọ Tưởng Hành Thức,, Bốn uẩn trong ngũ uẩn hay tứ uẩn phi sắc—The four immaterial skhandhas (feeling: vedana, ideation: samjna, reaction: samskara, consciousness: vijnana)

Thọ Tượng,, Bức hình hay tượng lâu năm của một người hãy còn tại thế—A portrait, or statue of a man of years while still alive.

Thọ Uẩn,, Vedana (skt)—Một trong năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—The aggregate of feeling—Sensation, one of the five skandhas

Thọ Y: Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư—Master gives out winter garments in the ninth month.

Thoái Chuyển,, Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được—To withdraw and turn back from any position attained

Thoái Đại,, Lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa—To backside from Mahayana and revert to Hinayana

Thoái Hóa: To retrogress—To retrograde—To degenerate.

Thoái Khuất,, To recede or yield, as is possible to a Bodhisattva facing the hardships of further progress

Thoái Khước: To withdraw—To draw back.

Thoái Lui: To step (draw) back.

Thoái Một,, Tái sanh vào cảnh giới thấp—To be reborn in a lower stage of existence

Thoái Nhượng: To give way—To yield.

Thoái Thác: To find a pretext (way) to refuse.

Thoái Tọa,, Rời chỗ ngồi—To withdraw from one' seat

Thoải: To be gentle (slope).

Thoải Mái: Ease

Thoại:

1) Chữ: Words.

2) Cuộc đàm thoại: Conversation—Talking.

3) Kiết tường: Điềm lành—Auspicious.

4) Ngọc quý: A precious stone—A jade token.

5) Ngôn ngữ: Language.

Thoại Tắc,, Lời nói của Phật trở thành pháp tắc trong tự viện—Word-norm, the spoken words of the Buddha the norm of conduct

Thoại Tướng: Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious sign, or aspect.

Thoại Tượng: Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni.

Thoại Ứng:

1) Đáp ứng điềm lành: Auspicious response.

2) Tên của loài hoa Ưu Đàm: Name of the Udumbara flower.

3) Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân—Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or rare incense filling the air, etc.

Thoát Thể,, Rũ bỏ nhục thân—To get rid of the body

Thoát Trân Trước Tệ,, Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body

Thoát Trần: To enter into religion.

Thoát Đồ,, Dhvaja (skt)—Dịch là phướn—A banner—A flag

Thóc Tán Vương: Vua cai trị xứ Tán Thóc—Scattered kings, or rulers who own allegiance to a supreme sovereign, as Scattered country means their territories.

Thong Dong Lục: Ts'ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của "Am Thong Dong"—Record of Great Serenity—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih- Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity.

Thờ Cúng: To worship—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshiping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshiping the most important issue in Buddhism.

Thờ Cúng Tổ Tiên: Ancestor worship—Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp— Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

Thờ Phật: To worship the Buddha—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt

Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điểm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận

việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas

Thời Chánh Pháp: The Perfect Age of the Dharma—See Chánh Pháp.

Thời Chúng,, Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia—The present company, i.e. of monks and laity; the community in general

Thời Cơ: Opportunity—Occasion.

Thời Cuộc: Situation.

Thời Dược: Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng đề chữa bệnh—Time medications or drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison).

Thời Đại: Era—Age—Epoch.

Thời Đại Cộng Sinh: Common Era.

Thời Giải Thoát: Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision— The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi.

Thời Mạt Pháp: The Dharma-Ending Age—Degenerate Age of the Dharma or the last age—See Mạt Pháp.

Thời Ngoại Đạo: Còn gọi là Thời Tán Ngoại Đạo, ngoại đạo coi chân thực thời là tạo hóa sinh ra vạn vật—The non-Buddhist sect which regarded Time, or Chronos, as creator of all things.

Thời Phân: Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày— Time-division of the day. There are several ways of division of time during the day:

1) Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp): Three periods each of day and night.

2) Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thế tục): Eight periods of day and night, each divided into four parts.

3) Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp nầy cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú): Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year.

4) Cách chia ngày ra làm 30 giờ: Thirty hours.

5) Cách chia ngày ra làm 60 giờ: Sixty hours.

Thời Phược Ca,, Jivaka (skt)

1) Một trong tám loại thuốc: One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.

2) Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y—An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician.

Thời Suy: Period of decadence.

Thời Tán Ngoại Đạo,, See Thời Ngoại Đạo

Thời Thành Tựu,, Câu thứ ba trong sáu câu bắt đầu của một quyển kinh, “nhứt thời”— The third of the six initial statements in a sutra, i.e. “at one time” or “once.” The third of the six perfections found in the opening phrase of each sutra—See Lục Thành Tựu.

Thời Thực,, Ăn uống đúng thời—Seasonable or timely food

Thời Thượng Ngươn: First Special Period.

Thời Tông,, Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). —A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’

Thời Trẻ: In one’s prime time.

Thời Tượng Pháp: The Dharma-Semblance Age—See Tượng Pháp.

Thời Tỳ Đa Ca La,, Jivitakara (skt)—Tên của một vị Thần nuốt trửng thời gian hay độ dài của ngày—Name of a spirit described as a devourer of life or length of days

Thời Vận: Fortune—Luck.

Thời Xứ Chi Duyên: Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sanh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật)—The conditions or causes of time and place into which one is born.

Thời Xưa: Old time.

Thời Y,, Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân (theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời dược, ăn uống đúng thời gọi là thời thực)—Garments suited to the time or occasion (according to the Buddhism, Buddhists shouls always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.).

Thô: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature.

Thô Ác Ngữ,, Lời nói thô bỉ xấu ác phỉ báng người khác—Coarse, evil and slanderous language

Thô Ác Uyển,, Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn nầy, muốn thứ vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra—The rough and evil park, one of Indra's four parks, that of armaments and war

Thô Ngôn,,

1) Lời nói thô ác—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline, preliminary words.

2) Thô Tế Nhị Thừa—Immature and Mature yanas:

a) Immature Yana: Tiểu Thừa—Hinayana.

b) Mature Yana: Đại Thừa—Mahayana.

Thô Ngữ,, See Thô Ngôn

Thô Nhân,,

1) Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana.

2) Nhị Giáo Thiên Thai—Four schools of the T'ien-T'ai:

a) Thô Giáo—Immature schools:

· Tạng Giáo: Tripitaka Teaching.

· Thông Giáo: Interrelated teaching.

· Biệt Giáo: Differentiated Teaching.

b) Tế Giáo—Mature schools:

· Biệt Giáo: Complete or Final Teaching.

Thô Thiển: Gross—Awkwark and superficial.

Thô Tục: Ill-mannered—Coarse.

Thô Tướng: Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.

Thô Tướng Phật: Rudimentary aspect of the Buddha.

Thố: Nhổ ra—To spit—To excrete—To put forth.

Thỏ Giác,, Sasa-visana or sasa-srnga (skt)—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ nầy dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực)—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horn

Thố Mao Trần: Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy lần hạt bụi bám trên lông trừu—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one- seventh of that on a sheep's hair.

Thổ: Bhu or Bhumi—Earth—Ground—Land—Soil.

Thổ Địa Đường: Local Deities Hall—Lands Hall.

Thổ Địa Thần,, The local guardina deity of the soil or locality—God of the soil

Thổ Tinh (planet): Sanaiscara—Saturn.

Thốc: Người sói đầu—A bald.

Thốc Nhân: Thốc Cư Sĩ—Thốc Nô—Chỉ Tăng Ni lạm dụng danh nghĩa tu trì—A monk, or a nun, sometimes used as a term of abuse.

Thôi Công Quy Bổn: Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản—To put off minor merit for the sake of fundamentals.

Thông Biệt Nhị Tự,, The general and specific introductions to a sutra

1) Thông Tự: Chứng tín tự nói rộng ra tới cả các kinh khác hay lời tựa chung—General introduction.

· Như Thị Ngã Văn: Thus Have I heard, being the general introduction in every sutra.

2) Biệt Tự: Phát Khởi Tự hay lời giới thiệu hạn hẹp trong một bộ kinh—Specific introduction.

Thông Cảm: To comprehend—To understand.

Thông Dạ,, Tụng niệm suốt đêm—The whole night, i.e. to recite or intone throughout the night

Thông Dâm: To commit adultery.

Thông Dụng: In common or general use.

Thông Đạt,, Hiểu rõ—To pervade—To perceive—To understand thoroughly

Thông Đạt Bồ Đề Tâm: Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Chuyển, and Ngũ Tướng Thành Thân.

Thông Đạt Phật Đạo: Entering the Buddha Path—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma cật đã nói về "Thông Đạt Phật Đạo" như sau—According to the Vimalalkirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about "Entering the Buddha Path" as follows:

Thông Đạt Tâm,, See Thông đạt Bồ đề tâm

Thông Điệp: Message—Diplomatic note.

Thông Điệp Bất Tử: Immortal message—The Buddha's teaching is an immortal message to all of us.

Thông Điệp Vượt Thời Gian: Timeless message.

Thông Đồ,, Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn)—Thoroughfare, an open way that leads to nirvana

Thông Giáo,, Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là "Không," nhưng chưa đạt được lý "Trung Đạo"—The second stage in the T'ien-T'ai four periods od teaching, which held the doctrine of "Void," but had not arrived at the doctrine of the "Mean.

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Thông Giới: Universal precept.

Thông Hành: Con đường dẫn tới Niết Bàn—The thoroughfare, or path which leads to nirvana.

Thông Hiểu: To understand thoroughly.

Thông Hóa,, Phổ lực giáo hóa—Perspicacious, or influence teaching; universal powers of teaching

Thông Hoặc,, Hai thứ kiến hoặc và tư hoặc, cho rằng hình tướng bên ngoài là thực—Two all pervading deluders (taking appearance for reality) due to seeing and thinking wrongly

1) Kiến hoặc: Seeing wrongly—See Kiến Hoặc.

2) Tư hoặc: Thinking wrongly—See Tư Hoặc.

** For more information, please see Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Thông Hội,, To harmonize differences of teaching

Thông Tuệ,, Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ)—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter

Thông Lệ: General rule.

Thông Lợi,, Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý—Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth

Thông Lực,, Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại—The capacity to employ supernatural powers without hindrance.

a) Thần Thông: Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát—Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power.

b) Nghiệp Thông: Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực—Demons have magical powers acquired through their karma.

Thông Mẫn,, Wise—Clever

Thông Minh,, Intelligent

Thông Minh Hay Ngu Dốt: Intelligent or stupid—Intelligent or simple.

Thông Minh Tuệ,, See Thông Minh Tuệ

Thông Minh Tuệ,, Trong Lục Thông, có ba loại “Minh” và ba loại “Tuệ”—In the six supernatural powers, there are three types of knowledge and three types of prajna

** For more information, please see Lục Thông.

Thông Niệm Phật,, Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời—To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha

Thông Đạt,, To penetrate (understand) thoroughly

Thông Tuệ,, See Thông Huệ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.